

VN-Index giảm 1,0%

Ngày báo cáo

27/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,0%

VN-Index giảm 1,0% (-17,1 điểm) vào thứ Hai để đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.669,0 điểm. Dịch vụ Tài chính và Công nghiệp là các nhóm ngành có diễn biến kém nhất. Toàn sàn ghi nhận 81 mã tăng, 277 mã giảm và 37 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 14,6 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Dịch vụ Tài chính TCX (-4,3%), VCK (-4,4%), SSI (-3,5%), VND (-7,0%) và VPX (-5,6%) cùng nhiều mã khác sụt giảm.
- Các cổ phiếu nhóm Công nghiệp GEX (-6,9%), GEE (-6,5%), GEL (-5,8%) và VTP (-4,4%) giảm mạnh.
- Ở nhóm Hàng tiêu dùng, MCH (+1,9%), PNU (+7,0%) và HVN (+1,4%) tăng mạnh, trong khi MWG (-6,9%), VNM (-1,7%) và VJC (-1,1%) giảm điểm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các Ngân hàng BID (-3,6%) và HDB (-2,1%), các công ty Bất động sản BCM (-6,9%) và VRE (-2,5%), nhà sản xuất Thép HPG (-2,2%), nhà sản xuất Cao su GVR (-0,8%), công ty Công nghệ FPT (-1,1%) và các công ty Dầu khí PLX (-3,0%) và PVD (-3,7%).

Nhận định nhanh

- MCH: Doanh thu và lợi nhuận quý 2/2026 phục hồi so với cùng kỳ từ mức nền thấp - Báo cáo KQKD
- MSN: Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần - Báo cáo KQKD
- QNS: LNTT quý 2/2026 tăng 7% YoY; mảng sữa hạt tăng trưởng tích cực; giá đường thấp kìm hãm đà tăng trưởng lợi nhuận - Báo cáo KQKD
- VIB: Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên tăng trưởng lợi nhuận - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- Quan điểm Vĩ mô: Mỹ áp thuế diện rộng theo Mục 301 về lao động cưỡng bức, 12,5% lên Việt Nam; tác động ngắn hạn trong tầm kiểm soát

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.669,0	269,4	126,3
% Δ	-1,0%	-1,3%	0,3%
- % Δ 1 tuần	-4,3%	-5,3%	-0,1%
- % YTD	-6,5%	7,5%	4,6%
- % YOY	9,0%	5,8%	19,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	556,5	34,1	19,0
- TB 1 tháng (triệu)	674,6	41,8	15,8
- TB 1 năm (triệu)	1.101,0	74,5	28,7
- TB QTD	671,6	42,8	16,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,4%	-4,0%	-18,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	51,8	1,2	0,3
- Bán (triệu)	80,0	2,9	0,5
- GT ròng (triệu)	-28,2	-1,7	-0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	83	39	113
Mã giảm	266	101	146
Không đổi	75	162	591
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	301,4	17,2	46,4
P/E trượt 12T	12,2	10,8	14,4
LS cổ tức*	3,2%	4,6%	3,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.811,1	41.854	1.673,78
VN30F2M	1.812,0	1.336	3,23
VN30F1Q	1.804,0	836	0,50
VN30F2Q	1.829,0	47	0,18
VN100F1M	1.741,1	63	0,21
VN100F2M	1.760,9	14	0,03
VN100F1Q	1.739,9	25	0,15
VN100F2Q	1.753,0	8	0,02
USD/VND		26.324	

Nguồn: Fiipro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiipro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index điều chỉnh từ vùng 1.690–1.700 điểm, cho thấy quán tính giảm còn ở mức cao. Theo đó, chỉ số nhiều khả năng hướng về vùng đáy gần nhất quanh 1.580 điểm. Trong quá trình này, các phiên tăng xen kẽ nếu xuất hiện cần được theo dõi để đánh giá khả năng tạo đáy hoặc chỉ là nhịp hồi kỹ thuật.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

MCH: Doanh thu và lợi nhuận quý 2/2026 phục hồi so với cùng kỳ từ mức nền thấp - Báo cáo KQKD

*** Doanh thu:** Doanh thu quý 2/2026 đạt 7.165 tỷ đồng, tăng 14% YoY nhờ mức tăng trưởng xấp xỉ 10% của sản lượng, trong khi LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY lên mức 1.471 tỷ đồng.

Nhu cầu ghi nhận khởi đầu tích cực trong tháng 4, hạ nhiệt dần qua tháng 5, sau đó trở lại bình thường vào tháng 6. Ngoài ra, việc đà tăng trưởng trong quý 2 có phần suy yếu hơn so với tốc độ của quý trước cũng phản ánh biến động thường thấy trong nội bộ một quý.

* Công ty ghi nhận doanh thu nửa đầu năm 2026 (6T 2026) tăng 14% YoY, và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 3.249 tỷ đồng (+12% YoY), lần lượt hoàn thành 44% và 41% dự báo cả năm của chúng tôi. Mặc dù KQKD quý 2/2026 phục hồi từ mức nền thấp, nhưng mức tăng tại tất cả các ngành hàng chủ chốt đều chưa đạt kỳ vọng của chúng tôi. Chiến lược Retail Supreme đã được tái tập trung chủ yếu vào các điểm bán có lưu lượng khách hàng cao nhất. Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với các dự báo hiện tại của chúng tôi, mặc dù vẫn cần chờ thêm các đánh giá chi tiết.

* **Mảng Gia vị:** Doanh thu quý 2/2026 tăng 17% YoY, đạt 2.325 tỷ đồng. CHIN-SU dẫn dắt xu hướng cao cấp hóa của ngành hàng, với doanh thu tăng mạnh 27% YoY nhờ đà tăng hai chữ số của sản lượng. Nam Ngư tiếp tục phục hồi phần thị phần đã mất trong năm 2025, qua đó hỗ trợ ngành hàng với sản lượng nước mắm ghi nhận đà tăng trưởng ở mức 7%-9%. Doanh thu ngành gia vị tăng 17% YoY lên mức 5.416 tỷ đồng trong 6T 2026 (hoàn thành 45% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* **Mảng Thực phẩm tiện lợi:** Doanh thu quý 2/2026 tăng 7% YoY lên mức 2.100 tỷ đồng. Omachi dẫn dắt xu hướng cao cấp hóa với doanh thu tăng 18% YoY nhờ sản lượng ghi nhận mức tăng trưởng xấp xỉ 4%-6%, qua đó đóng góp phần lớn vào mức doanh thu tăng thêm của ngành hàng. Thị phần theo giá trị của Omachi tăng +1,3 điểm % trong 6T 2026, qua đó củng cố vị thế của công ty trong phân khúc cao cấp. Thị phần theo giá trị của Kokomi tăng +0,3 điểm % trong 6T 2026, bất chấp sự thu hẹp của phân khúc mì phổ thông, qua đó giúp duy trì nền tảng doanh thu trong khi các phân khúc cao cấp trở thành động lực thúc đẩy đà tăng trưởng. Doanh thu thực phẩm tiện lợi trong 6T 2026 tăng 11% YoY lên mức 4.173 tỷ đồng (hoàn thành 44% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* **Mảng Đồ uống đóng chai:** Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng với mức tăng 18% YoY (lên mức 1.291 tỷ đồng), nhờ mức tăng (7%-9%) của sản lượng. Kết quả này một phần đến từ hiệu ứng mức nền thấp, nhưng cũng cho thấy nhu cầu đã thực sự đảo chiều khi đà tăng trưởng tiếp tục được củng cố. Wake-up 247 đóng vai trò nền tảng về sản lượng cho ngành hàng, trong khi các sản phẩm mới ra mắt đóng góp thêm vào nhu cầu. Doanh thu 6T 2026 tăng 7% YoY, đạt 2.469 tỷ đồng, hoàn thành 43% dự báo năm 2026 của chúng tôi. Triển vọng nửa cuối năm 2026 được hỗ trợ bởi hai động lực, trong đó có danh mục sản phẩm đổi mới hướng đến sức khỏe và thể chất sắp được tung ra thị trường, với Retail Supreme đóng vai trò là kênh kích hoạt tại điểm bán để triển khai chương trình dùng thử đối với sản phẩm của công ty.

*** Mảng hoá mỹ phẩm (HPC):** Đây tiếp tục là ngành hàng nổi bật nhất, với doanh thu quý 2/2026 tăng 33% YoY lên mức 587 tỷ đồng, chủ yếu nhờ đà tăng trưởng được dẫn dắt bởi sản lượng. Chanté, chiếm khoảng một nửa doanh thu HPC, đóng góp phần lớn mức tăng trong khi tiếp tục mở rộng quy mô. Trong khi đó, Homey (chiếm khoảng 10% danh mục) nhanh chóng tăng trưởng từ mức nền gần như bằng không lên khoảng 20 tỷ đồng/tháng, nhờ độ phủ phân phối sâu rộng hơn của Retail Supreme. Việc ra mắt Chanté Active vào tháng 6/2026 giúp mở rộng tệp khách hàng và tạo nền tảng để tiếp tục gia tăng thị phần tại kênh thương mại truyền thống. Doanh thu HPC trong 6T 2026 tăng 33% YoY lên mức 1.206 tỷ đồng (hoàn thành 46% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

*** Các mảng khác:** Doanh thu mảng kinh doanh quốc tế tăng 24% YoY lên mức 408 tỷ đồng trong quý 2/2026, với đóng góp tăng trưởng trên diện rộng từ ASEAN, EU, Mỹ và Nhật Bản. Trong khi đó, mảng cà phê tương đối trầm lắng, với doanh thu chỉ tăng 1% (đạt 402 tỷ đồng).

*** Biên lợi nhuận gộp** giảm QoQ từ mức 46,7% trong quý 1/2026 xuống 44,6% trong quý 2/2026. Mức giảm chủ yếu tập trung ở ngành gia vị (do hoạt động kinh doanh trở lại trạng thái bình thường theo mùa vụ sau Tết), và ngành HPC (do chi phí nguyên liệu đầu vào tăng). Biên lợi nhuận của các ngành hàng còn lại nhìn chung ổn định. Các tác động này được bù đắp một phần nhờ việc điều chỉnh tăng giá có chọn lọc.

* Chi phí logistics trong quý 2/2026 tăng lên mức tương đương 4,4% doanh thu (so với 3,2% doanh thu trong cùng kỳ năm trước), do giá cước vận chuyển và chi phí phân phối cố định tăng. Tuy nhiên, tác động này được giảm nhẹ một phần nhờ quá trình tối ưu hóa mạng lưới đang được triển khai. Do đó, **tăng trưởng lợi nhuận (11% YoY) ghi nhận ở mức thấp hơn so với tăng trưởng doanh thu (14% YoY).**

*** Phân phối – Retail Supreme:**

Doanh thu kênh truyền thống tăng 11% YoY trong quý 2/2026. Kênh hiện đại và HORECA lần lượt tăng 29% và 30% YoY, trong khi thương mại điện tử tăng mạnh 202% từ mức nền thấp.

* Các chỉ số triển khai chủ chốt của Retail Supreme tiếp tục cải thiện:

(i) Độ phủ: Số điểm bán hoạt động (ASO) đạt khoảng 550.000 điểm.

(ii) Mức độ thâm nhập: Số SKU trên mỗi điểm bán đạt khoảng 5,8, so với mục tiêu cuối năm là 7,0. Khoảng 43.000 điểm bán hiện phân phối hơn sáu ngành hàng (so với mục tiêu cuối năm là 100.000 điểm).

* Trọng tâm hiện đang chuyển từ mở rộng độ phủ sang nâng cao năng suất tại từng điểm bán. MCH đang siết chặt hiệu quả vận hành của đội ngũ bán hàng, cải thiện hoạt động triển khai và trưng bày tại cửa hàng, đồng thời tập trung danh mục sản phẩm đổi mới vào 30.000 điểm bán hoạt động có lưu lượng khách hàng cao nhất. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

MSN: Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần - Báo cáo KQKD

CTCP Tập đoàn Masan (MSN) đã công bố KQKD quý 2/2026 với doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS lần lượt tăng 54% và 203% YoY. Trong nửa đầu năm 2026 (6T 2026), doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS đã lần lượt tăng 40% và 207% YoY, qua đó hoàn thành 57% và 86% dự báo cả năm tương ứng của chúng tôi. Kết quả này nhìn chung cao hơn so với kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt tại mảng khoáng sản của MHT, trong khi MCH ghi nhận kết quả thấp hơn dự kiến.

MCH: Doanh thu và lợi nhuận phục hồi YoY từ mức nền thấp nhưng vẫn thấp hơn so với kỳ vọng của chúng tôi

* Doanh thu quý 2/2026 đạt 7.165 tỷ đồng (+14% YoY), nhờ mức tăng xấp xỉ 10% của sản lượng, trong khi LNST sau lợi ích CĐTS tăng 11% YoY lên mức 1.471 tỷ đồng. Nhu cầu tăng mạnh trong tháng 4, chững lại trong tháng 5 và trở lại bình thường vào tháng 6, qua đó phản ánh biến động thường thấy trong một quý.

* Doanh thu 6T 2026 tăng 14% YoY, trong khi LNST sau lợi ích CĐTS đạt 3.249 tỷ đồng (+12% YoY), lần lượt hoàn thành 44% và 41% dự báo cả năm của chúng tôi. Mặc dù KQKD quý 2 phục hồi từ mức nền thấp, mức tăng tại các ngành hàng chủ chốt nhìn chung đều thấp hơn kỳ vọng. Chiến lược Retail Supreme hiện chủ yếu được tái tập trung vào các điểm bán có lưu lượng khách hàng cao nhất.

* Biên lợi nhuận gộp giảm QoQ từ 46,7% trong quý 1/2026 xuống 44,6% trong quý 2, chủ yếu do mảng gia vị trở lại trạng thái bình thường sau mùa cao điểm Tết và chi phí đầu vào của mảng chăm sóc gia đình và cá nhân tăng. Biên lợi nhuận của các ngành hàng còn lại nhìn chung vẫn duy trì ổn định.

* Chi phí logistics tăng lên mức tương đương 4,4% doanh thu trong quý 2/2026 (so với 3,2% doanh thu ghi nhận trong cùng kỳ năm trước), do giá cước vận chuyển và chi phí phân phối cố định tăng.

WCM: Đà tăng trưởng vẫn mạnh dù có nhịp chững lại theo mùa vụ

* WCM đã ghi nhận doanh thu quý 2/2026 đạt 11.629 tỷ đồng (+27,4% YoY) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 142 tỷ đồng (gấp 14 lần YoY), nhờ hoạt động mở rộng mạng lưới của hàng, sự gia tăng của lưu lượng khách hàng và hiệu quả từ đòn bẩy hoạt động. Doanh thu 6T tăng 28% YoY lên mức 22.992 tỷ đồng, trong khi LNST trước lợi ích CĐTS tăng mạnh 406% YoY lên mức 345 tỷ đồng. Tăng trưởng doanh thu đã vượt kế hoạch cả năm, đồng thời đà tăng trưởng cũng được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì trong nửa cuối năm còn lại (do yếu tố mùa vụ thuận lợi).

* Hoạt động mở rộng với khả năng sinh lời cao: WCM đã mở mới ròng 324 cửa hàng trong quý 2/2026, qua đó nâng tổng số cửa hàng trên toàn quốc lên 5.141, nhìn chung phù hợp với tiến độ để hoàn thành mục tiêu mở mới 1.000–1.500 cửa hàng trong cả năm. Trong số cửa hàng mới này đã có hơn 90% đạt điểm hòa vốn EBITDA cấp cửa hàng ngay trong quý.

* Tăng trưởng trên cùng cửa hàng (LFL) chủ yếu được thúc đẩy bởi lượng khách hàng: doanh thu LFL của minimart tăng 12,4%, đánh dấu quý thứ tám liên tiếp tăng trưởng hai chữ số; trong khi doanh thu LFL của siêu thị tăng 16,3% nhờ hoạt động cải tạo cửa hàng và sự cải thiện của năng suất hoạt động.

* Minimart tại khu vực nông thôn tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ chốt. Doanh số trung bình hàng ngày ở khu vực nông thôn đạt khoảng 90% so với khu vực thành thị, với mức tăng trưởng LFL 26% và chiếm xấp xỉ 80% số cửa hàng mới trong quý 2. Điều này cho thấy mô hình này có khả năng mở rộng tại các thị trường chưa được khai thác sâu.

* Biên lợi nhuận ròng giảm QoQ từ mức 1,8% trong quý 1 xuống 1,2% trong quý 2 do chi phí năng lượng tăng theo mùa vụ. Tuy nhiên, việc doanh thu đi ngang so với quý 1 cho thấy nhu cầu vẫn duy trì ổn định sau Tết. WCM tiếp tục duy trì vị thế tiền mặt ròng dương, với số ngày luân chuyển vốn lưu động ròng ở mức 1 ngày, qua đó giúp công ty có thể tài trợ cho hoạt động mở rộng mà không gây áp lực lên bảng cân đối kế toán.

MSR: Lợi nhuận tăng mạnh khi mức tăng cao kỷ lục của giá vonfram bắt đầu được phản ánh vào KQKD, qua đó giúp đẩy nhanh khả năng tạo ra dòng tiền

* Doanh thu của MSR đạt 8.138 tỷ đồng (gấp 5,0 lần YoY) trong khi LNST trước lợi ích CĐTS đạt 1.666 tỷ đồng (so với 6 tỷ đồng trong quý 2/2025). Kết quả này được thúc đẩy bởi giá APT trung bình đạt 3.245 USD/mtu trong quý 2/2026 (cao hơn đáng kể so với mức 440–480 USD/mtu trong 6T 2025).

* EBITDA tăng 4,4 lần YoY. MSR tối đa hóa hiệu suất hoạt động của nhà máy tinh luyện bằng nguồn nguyên liệu vonfram mua ngoài trong giai đoạn chuyển tiếp tại khu khai thác West Pit. Điều này khiến biên EBITDA thu hẹp, song biên lợi nhuận dự kiến sẽ cải thiện khi sản lượng nguyên liệu nội bộ tăng dần. Lợi ích từ đòn bẩy hoạt động hiện chưa được phản ánh đầy đủ vào KQKD.

* Tốc độ giảm đòn bẩy tài chính đang được đẩy nhanh: MSR đặt mục tiêu đạt vị thế tiền mặt ròng vào cuối năm 2027, qua đó có thể mở ra khả năng chi trả cổ tức từ năm 2027.

* Hỗ trợ từ chính sách: Việc giảm thuế xuất khẩu đối với fluorit cấp axit từ 10% xuống 5% và áp dụng thuế suất 0% đối với bismut xi măng dự kiến sẽ đóng góp thêm khoảng 2,5 triệu USD vào lợi nhuận trong nửa cuối năm 2026 (tương đương 5,0 triệu USD nếu quy đổi theo năm).

* Quan hệ hợp tác với GBI bổ sung nguồn nguyên liệu đầu vào từ bên thứ ba theo cam kết, qua đó hỗ trợ mở rộng công suất oxit vonfram lên hơn 8.000 tấn WO₃.

Khác:

* MML ghi nhận doanh thu quý 2 đạt 2.683 tỷ đồng và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 191 tỷ đồng, tương ứng biên LNST ở mức 7,1% (tăng 480 điểm cơ bản YoY, trên cơ sở chuẩn hóa, kết quả này loại trừ khoản lãi phi tiền mặt đồng từ việc đàm phán lại thỏa thuận với nhà cung cấp trong năm 2025). Doanh thu thịt tươi tăng 15,2% YoY, trong khi doanh thu thịt chế biến tăng 34,7% YoY. Thịt chế biến chiếm 37,6% doanh thu, qua đó tiếp tục củng cố quá trình chuyển dịch sang mô hình sản phẩm đậm đặc động vật có biên lợi nhuận cao hơn và được dẫn dắt bởi thương hiệu.

* Techcombank đóng góp 1.450 tỷ đồng lợi nhuận từ công ty liên kết trong quý 2 (tăng 19,2% YoY).

* MSN ghi nhận khoản dự phòng 470 tỷ đồng cho Trusting Social, nâng tổng mức trích lập từ đầu năm lên khoảng 900 tỷ đồng, từ đó phản ánh khoản đầu tư AI kém hiệu quả. Tuy nhiên, công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng 215 tỷ đồng tại Nyobolt Limited. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

QNS: LNTT quý 2/2026 tăng 7% YoY; mảng sữa hạt tăng trưởng tích cực; giá đường thấp kìm hãm đà tăng trưởng lợi nhuận - Báo cáo KQKD

* CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS) công bố KQKD nửa đầu năm 2026 (6T 2026) với doanh thu đạt 6,1 nghìn tỷ đồng (+17% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 958 tỷ đồng (+2% YoY), lần lượt hoàn thành 57% và 44% dự báo cả năm của chúng tôi. LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 đạt 567 tỷ đồng (+4% YoY), cải thiện so với mức đi ngang trong quý 1. Kết quả này nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

* Sữa đậu nành: Doanh thu quý 2/2026 tăng 19% YoY lên 1,6 nghìn tỷ đồng, nhờ sản lượng tăng 9% và giá bán trung bình (ASP) tăng 6%, tiếp tục duy trì xu hướng chuyển dịch sang dòng sản phẩm cao cấp Veyo. Biên lợi nhuận gộp đạt 47,5%, tăng 4,1 điểm % YoY, dù giảm nhẹ so với mức 48,9% trong quý 1 do sự thay đổi cơ cấu sản phẩm theo mùa. Mức cải thiện tích cực của biên lợi nhuận giúp lợi nhuận gộp của phân khúc này tăng 31% YoY.

* Đường: Doanh thu quý 2/2026 tăng 8% YoY lên 1,0 nghìn tỷ đồng nhờ sản lượng tiêu thụ tăng 24%, mặc dù ASP giảm khoảng 13% YoY xuống còn khoảng 15.600 đồng/kg. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ mức 16,1% lên 19,4% trong quý 1, nhưng vẫn thấp hơn 2,9 điểm % so với mức 22,3% của quý 2/2025 do giá bán thực tế thấp hơn tiếp tục gây áp lực lên khả năng sinh lời. Lợi nhuận gộp của phân khúc giảm 6% YoY xuống 200 tỷ đồng.

* Biên lợi nhuận gộp hợp nhất tăng 2,5 điểm % YoY lên 35,5% trong quý 2, nhờ mức đóng góp từ biên lợi nhuận mảng sữa đậu nành, qua đó nâng biên lợi nhuận gộp 6T 2026 lên mức 34,0% (+1,2 điểm % YoY).

* Tuy nhiên, chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp (SG&A) tăng mạnh 49% YoY trong quý 2 (đạt 585 tỷ đồng so với 393 tỷ đồng trong cùng kỳ), phản ánh (1) chi phí quảng cáo & khuyến mãi (A&P) ở mức cao nhằm hỗ trợ các đợt ra mắt sản phẩm mới và mở rộng kênh phân phối, cũng như (2) chi phí logistics tăng cao do giá nhiên liệu tăng.

* Điều này đã kìm hãm đà tăng trưởng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xuống chỉ còn +2% YoY, dù lợi nhuận gộp tăng trưởng tích cực. LNST sau lợi ích CBTS 6T 2026 đạt 958 tỷ đồng (+2% YoY), hoàn thành 44% dự báo cả năm của chúng tôi. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VIB: Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên tăng trưởng lợi nhuận - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) công bố KQKD quý 2/2026, với thu nhập từ HĐKD (TOI) 6T 2026 đạt 11,2 nghìn tỷ đồng (+15,5% YoY) và LNTT đạt 5,2 nghìn tỷ đồng (+3% YoY), hoàn thành 46% dự báo cả năm của chúng tôi cho cả hai chỉ tiêu này. Riêng quý 2, LNTT đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (-8% YoY; -15% QoQ). Nhìn chung, KQKD lõi của VIB trong 6T 2026 thấp hơn dự báo của chúng tôi, với lợi nhuận quý 1 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập bất thường từ mảng thẻ và quý 2 được hỗ trợ bởi khoản thu phí bancassurance một lần. Chúng tôi cho rằng kết quả kinh doanh lõi dưới kỳ vọng chủ yếu đến từ nhu cầu tín dụng bán lẻ yếu. Mặc dù chất lượng tài sản và thanh khoản vẫn tương đối ổn định so với quý trước, việc nợ xấu tiếp tục hình thành và tăng trưởng dư nợ bán lẻ yếu có thể tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận trong nửa cuối năm 2026, tạo ra rủi ro giảm đối với dự báo của chúng tôi.

*** Tăng trưởng tín dụng tiếp tục thấp hơn mức tăng trưởng toàn hệ thống, tập trung lớn vào phân khúc bất động sản và dịch vụ tài chính:** Tăng trưởng tín dụng 6T 2026 đạt 4,0%, dù tốc độ giải ngân tín dụng trong quý 2 tăng nhanh hơn quý 1, mức này vẫn thấp hơn tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống là 8,5%. Phân khúc khách hàng doanh nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng chính (+17,8% trong 6T 2026) trong khi tăng trưởng phân khúc bán lẻ ở mức -2,0%. Cho vay chủ đầu tư bất động sản và cho vay các công ty dịch vụ tài chính là hai động lực tăng trưởng chính trong 6T 2026, với mức tăng lần lượt là 57,9% và 11,7%.

*** Tỷ lệ CASA giảm mạnh trong môi trường lãi suất cao, nguồn vốn phải dịch chuyển nhiều hơn sang kênh chứng chỉ tiền gửi (CD):** Tăng trưởng tiền gửi khách hàng 6T 2026 gần như đi ngang ở mức 7,8% (so với 7,4% trong quý 1/2026), trong khi tổng tăng trưởng nguồn vốn (bao gồm tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá) đạt 7,8% (+1,3 điểm % QoQ) khi ngân hàng huy động nhiều hơn qua kênh CD. Đáng chú ý, tỷ lệ CASA quý 2/2026 của VIB giảm mạnh 2,2 điểm % QoQ xuống 11,9% - mức thấp nhất kể từ năm 2021.

*** NIM phục hồi so với quý trước:** NIM quý 2/2026 của VIB phục hồi mạnh 17 điểm cơ bản QoQ lên mức 3,11% (-1 điểm cơ bản YoY). Động lực chính cho sự phục hồi NIM trong quý này đến từ (1) tỷ lệ LDR tăng thêm 1 điểm % QoQ lên 79% và (2) lợi suất tài sản sinh lãi (IEA) của ngân hàng tăng mạnh 71 điểm cơ bản QoQ khi lãi suất cho vay phản ánh mức lãi suất huy động cao hơn, vượt trội hơn mức tăng 57 điểm cơ bản QoQ của chi phí vốn.

*** Thu nhập ngoài lãi (NOII) giảm so với quý trước từ mức nền cao:** NOII 6T 2026 đạt 2,8 nghìn tỷ đồng (+40,2% YoY). Mặc dù VIB ghi nhận thu nhập bancassurance tăng mạnh lên 790 tỷ đồng (+699% QoQ) trong quý 2/2026, NOII vẫn giảm 45,1% QoQ do khoản thu nhập bất thường từ mảng thẻ trong quý 1/2026.

*** Chất lượng tài sản và chi phí tín dụng tương đối ổn định so với quý trước:** Tỷ lệ nợ xấu (NPL) quý 2/2026 giảm 1 điểm cơ bản QoQ và 63 điểm cơ bản YoY xuống 2,93%. Tỷ lệ nợ nhóm 2 trên tổng dư nợ cho vay tăng nhẹ trở lại 1 điểm cơ bản QoQ lên 2,56%. Ngân hàng tiếp tục duy trì tỷ lệ chi phí tín dụng ở mức khoảng 1,3%, qua đó tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) cũng duy trì ổn định ở mức 43,6% (+0,5 điểm % QoQ; +6,4 điểm % YoY).

*** Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) tạm thời cải thiện nhờ NOII tăng mạnh:** CIR 6T 2026 ở mức 31,7% (-5,8 điểm % YoY). Mức CIR thấp này chủ yếu nhờ chi phí hoạt động giảm và khoản thu nhập một lần ghi nhận trong quý 1 & 2. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng khi khoản NOII một lần này không còn trong các quý tới, CIR có thể quay trở lại mức cao hơn, do hiệu quả hoạt động cốt lõi của ngân hàng hiện đang yếu hơn kỳ vọng.

*** Các chỉ số an toàn tiếp tục được duy trì tốt theo quy định của NHNN:** Hệ số an toàn vốn (CAR) theo phương pháp tiêu chuẩn Basel III duy trì ở mức khoảng 12%. Tỷ lệ LDR ở mức 79%, trong khi tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn là 28%. Ngoài ra, hệ số tài trợ ổn định ròng (NFSR) đạt 103%, vượt tiêu chuẩn Basel III là trên 100%. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Quan điểm Vĩ mô: Mỹ áp thuế diện rộng theo Mục 301 về lao động cưỡng bức, 12,5% lên Việt Nam; tác động ngắn hạn trong tầm kiểm soát

Mỹ đã công bố các mức thuế theo Mục 301 liên quan đến lao động cưỡng bức từ 10-12,5% đối với 60 đối tác thương mại, có hiệu lực từ ngày 24/7/2026

* Mỹ đã hoàn tất cơ chế áp thuế diện rộng theo Mục 301 liên quan đến lao động cưỡng bức đối với 60 đối tác thương mại (chiếm hơn 99% tổng kim ngạch nhập khẩu của Mỹ – theo Cơ quan Đại diện Thương mại Mỹ – USTR) trong khuôn khổ cuộc điều tra về lao động cưỡng bức. Biện pháp này thay thế cho mức thuế 10% tạm thời theo Mục 122 hết hạn vào ngày 24/7.

* Phần lớn các đối tác thương mại, bao gồm Việt Nam, sẽ phải chịu mức thuế 12,5%. Trong khi đó, 17 quốc gia hiện đã có các lệnh cấm lao động cưỡng bức sẽ chịu mức thuế thấp hơn là 10%, trong khi 5 đối tác khác – bao gồm Liên minh Châu Âu – sẽ phải chịu mức thuế bổ sung được điều chỉnh nhằm đưa mức thuế áp dụng của nhóm các quốc gia này lên mức 10% hoặc 12,5%.

Chúng tôi tiếp tục đánh giá mức thuế mới này là một rủi ro có thể kiểm soát được đối với năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam với 2 lý do sau:

* Việt Nam không phải là mục tiêu cá biệt. Phần lớn các đối thủ cạnh tranh sản xuất chủ chốt – bao gồm Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ – cũng sẽ phải đối mặt với cùng mức thuế 12,5%. Do đó, lợi thế cạnh tranh tương đối của Việt Nam về chi phí tại thị trường Mỹ ít có sự thay đổi, giúp hạn chế rủi ro mất thị phần xuất khẩu một cách đáng kể.

* Biện pháp theo Mục 301 mở rộng danh mục hàng hóa được miễn trừ thuế so với cơ chế tạm thời theo Mục 122. Theo ước tính của chúng tôi (sử dụng dữ liệu thương mại theo mã HS 6 số năm 2024), tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam được miễn thuế tăng lên 40,6% (48,5 tỷ USD) từ mức 34,0% (40,6 tỷ USD), chủ yếu tập trung ở nhóm điện tử và máy móc, 2 danh mục xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Mặc dù mức thuế danh nghĩa tăng từ 10,0% lên 12,5%, tác động tổng thể đối với xuất khẩu của Việt Nam có khả năng sẽ nhỏ hơn so với mức tăng danh nghĩa tương ứng, do tỷ trọng hàng hóa được miễn trừ thuế đã tăng lên. Do đó, chúng tôi kỳ vọng tác động trực tiếp đối với tổng kim ngạch xuất khẩu và hoạt động sản xuất của Việt Nam sẽ duy trì ở mức hạn chế trong ngắn hạn, mặc dù tác động cụ thể lên từng doanh nghiệp sẽ tiếp tục phụ thuộc vào cơ cấu sản phẩm và mức độ phụ thuộc vào thị trường Mỹ.

Những diễn biến chính sách thương mại quan trọng cần theo dõi: Việt Nam hiện vẫn đang đối mặt với 2 cuộc điều tra theo Mục 301 liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và tình trạng dư thừa công suất mang tính cơ cấu, điều này có thể dẫn đến các biện pháp thương mại bổ sung theo từng ngành cụ thể vào cuối năm nay.

*** Mục 301 về quyền sở hữu trí tuệ:** Phiên điều trần công khai đã được tổ chức vào ngày 7/7. Phán quyết cuối cùng dự kiến sẽ được đưa ra trước ngày 29/11/2026. Việc Việt Nam bị đưa vào danh sách Quốc gia Nước ngoài Ưu tiên (Priority Foreign Country) đồng nghĩa với rủi ro cao về việc bị áp dụng thêm các biện pháp thương mại.

*** Mục 301 về dư thừa công suất mang tính cơ cấu:** Các phiên điều trần công khai đã được tổ chức từ ngày 5/5 đến ngày 8/5. Hiện chưa có thời hạn cụ thể cho phán quyết cuối cùng được công bố. Mặc dù cuộc điều tra chủ yếu nhằm vào tình trạng dư thừa công suất công nghiệp của Trung Quốc, Việt Nam vẫn có thể chịu tác động gián tiếp nếu Mỹ kết luận hàng hóa có nguồn gốc từ Trung Quốc đã được chuyển hướng sản xuất hoặc trung chuyển qua Việt Nam nhằm né tránh các biện pháp thương mại của Mỹ.

Nhìn chung, chúng tôi đánh giá tác động từ mức thuế mới theo Mục 301 về lao động cường bức đối với năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam nằm trong tầm kiểm soát. Trọng tâm theo dõi sắp tới là hai cuộc điều tra Mục 301 còn lại, bởi đây mới là những biến số chính sách thương mại có khả năng tác động đến Việt Nam trong thời gian tới.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	47	0.0	8,000	25,500	219%	0.0%	219%	KQ	17/01/25	22.6	5.4	11.4	0.7
KDH	Bất động sản	25%	699	3.5	16,400	42,600	160%	0.0%	160%	MUA	11/05/26	18.5	12.2	17.5	1.0
NLG	Bất động sản	9%	369	1.8	20,000	45,800	129%	2.5%	132%	MUA	11/05/26	11.6	14.2	17.5	0.8
GEX	Điện & Nước	43%	1,009	14.1	20,300	40,500	100%	2.5%	102%	MUA	06/07/26	18.1	18.0	11.2	1.4
HDC	Bất động sản	48%	95	0.7	10,900	21,400	96%	0.0%	96%	KQ	09/01/26	3.9	8.0	17.5	0.9
PVT	Dầu khí	36%	320	2.2	16,300	30,800	89%	6.1%	95%	MUA	13/03/26	7.7	5.3	11.2	0.9
DPG	Điện & Nước	30%	117	0.6	26,050	48,900	88%	2.3%	90%	MUA	11/06/26	8.0	8.4	13.2	1.1
VGC	KCN	48%	632	0.6	37,100	66,800	80%	5.9%	86%	MUA	11/05/26	12.5	10.4	13.2	1.9
PLC	Dầu khí	49%	54	0.1	17,700	31,900	80%	5.6%	86%	MUA	12/09/25	105.4	5.7	11.4	1.2
HDG	Điện & Nước	34%	240	1.4	15,500	28,700	85%	0.0%	85%	MUA	16/07/26	9.2	11.6	17.5	0.9
BMI	Bảo hiểm	23%	73	0.1	12,750	23,100	81%	3.9%	85%	MUA	12/04/24	8.5	5.1	14.1	0.7
DCM	Phân bón	43%	583	2.9	29,000	51,000	76%	8.6%	84%	MUA	25/05/26	8.5	5.3	11.4	1.3
PVS	Dầu khí	33%	647	4.1	33,300	60,000	80%	0.0%	80%	MUA	08/05/26	11.7	11.5	14.2	1.1
IDC	KCN	34%	500	1.8	31,500	52,700	67%	9.5%	77%	MUA	04/06/26	6.9	6.7	17.5	2.0
HPG	VLXD	28%	6,527	19.1	20,350	35,400	74%	2.2%	76%	MUA	12/05/26	11.4	6.8	13.8	1.2
CTG	Ngân hàng	6%	8,483	11.3	28,750	50,000	74%	0.0%	74%	MUA	15/05/26	7.4	6.3	10.6	1.2
HVN	Hàng không	22%	2,541	1.3	21,500	37,100	73%	0.0%	73%	KQ	22/07/25	9.2	7.7	20.3	6.5
DXG	Bất động sản	31%	480	4.4	9,970	17,000	71%	0.0%	71%	MUA	12/06/26	51.6	54.0	17.5	0.9
PTB	Công nghiệp	10%	121	0.1	31,850	52,000	63%	6.6%	70%	KQ	06/10/25	4.3	5.5	13.8	0.9
MBB	Ngân hàng	1%	6,625	13.4	21,650	36,000	66%	2.3%	69%	MUA	21/05/26	6.5	5.4	10.6	1.2
FRT	Bán lẻ	18%	732	1.7	107,800	180,100	67%	0.0%	67%	MUA	17/06/26	23.1	16.1	10.0	4.3
VRE	Bất động sản	38%	1,843	4.6	21,350	34,200	60%	4.7%	65%	PHTT	29/05/26	7.5	8.8	17.5	1.0
MWG	Bán lẻ	0%	3,549	15.7	63,300	101,000	60%	1.6%	61%	MUA	14/10/25	13.2	11.2	10.0	2.7
MSN	Bán lẻ	76%	3,545	12.8	63,900	101,200	58%	0.0%	58%	MUA	21/05/25	22.5	21.8	11.2	2.3
VTP	GTVT	45%	349	0.7	45,500	71,800	58%	0.0%	58%	PHTT	25/05/26	19.0	22.7	11.2	5.2
DXS	Bất động sản	43%	123	0.4	5,610	8,800	57%	0.0%	57%	KQ	11/06/26	9.5	8.3	17.5	0.5
VPB	Ngân hàng	6%	7,399	17.5	24,550	38,000	55%	2.0%	57%	MUA	18/05/26	8.1	6.3	10.6	1.1

TCB	Ngân hàng	1%	7,605	18.8	28,250	42,600	51%	5.0%	56%	MUA	11/05/26	7.9	6.9	10.6	1.1
ACG	Gỗ	12%	177	0.0	30,900	45,800	48%	5.5%	54%	MUA	15/07/25	9.7	7.7	13.8	1.1
REE	Điện & Nước	0%	1,051	1.4	44,400	66,900	51%	2.3%	53%	MUA	22/04/26	10.9	9.6	11.2	1.3
SZC	KCN	19%	117	0.2	17,150	24,700	44%	5.8%	50%	KQ	01/07/26	9.7	23.6	17.5	1.0
KBC	KCN	42%	991	4.1	27,700	40,400	46%	3.6%	49%	MUA	01/06/26	12.4	10.8	17.5	1.0
FPT	CNTT	22%	4,051	22.8	62,200	90,300	45%	3.7%	49%	MUA	08/06/26	12.0	10.5	15.1	2.7
SSI	Chứng khoán	70%	2,090	20.0	22,000	31,600	44%	4.5%	48%	MUA	16/07/26	12.9	14.1	15.3	1.4
DGC	Công nghiệp	45%	519	1.3	36,000	52,100	45%	2.8%	48%	KQ	20/07/26	4.8	7.2	11.4	0.9
PNJ	Bán lẻ	4%	640	12.0	32,900	46,500	41%	6.1%	47%	PHTT	12/07/26	6.4	5.8	8.6	1.2
PHR	Công nghiệp	37%	293	0.8	57,000	82,700	45%	2.3%	47%	MUA	15/07/26	17.6	4.9	11.4	1.8
NVL	Bất động sản	44%	1,159	6.8	12,700	18,600	46%	0.0%	46%	MUA	18/06/26	15.7	20.5	17.5	0.7
NT2	Điện & Nước	38%	231	0.4	21,100	28,800	36%	9.5%	46%	MUA	28/05/26	5.7	6.7	11.7	1.1
BID	Ngân hàng	12%	9,596	5.8	34,700	50,500	46%	0.0%	46%	MUA	21/05/26	9.1	8.4	10.6	1.4
VCB	Ngân hàng	10%	17,140	9.6	54,000	78,500	45%	0.0%	45%	MUA	18/05/26	13.9	11.7	10.6	1.9
CTR	CNTT	45%	331	0.7	68,000	96,800	42%	2.2%	45%	KQ	14/04/26	13.0	11.1	13.2	3.9
TV2	Điện & Nước	8%	61	0.2	23,650	33,000	40%	4.2%	44%	KQ	13/07/26	26.9	18.4	11.2	1.2
GAS	Dầu khí	47%	6,132	3.5	66,900	93,600	40%	3.7%	44%	MUA	14/04/26	14.4	13.1	11.7	2.3
BVH	Bảo hiểm	22%	1,621	0.9	57,500	81,000	41%	1.8%	43%	MUA	11/06/26	15.4	11.5	14.1	1.7
TLG	Văn phòng phẩm	89%	168	0.2	45,900	61,900	35%	7.6%	42%	MUA	12/09/25	9.8	7.5	8.6	1.9
QTP	Điện & Nước	-1%	188	0.1	11,000	14,600	33%	9.1%	42%	MUA	10/12/25	4.9	7.5	11.7	0.8
DHC	Công nghiệp	16%	119	0.3	29,500	40,100	36%	4.4%	40%	MUA	16/12/25	7.3	7.0	13.8	1.3
DGW	Bán lẻ	26%	279	1.0	33,150	45,400	37%	3.0%	40%	KQ	18/06/26	13.4	11.4	10.0	2.0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	423	0.6	53,200	71,600	35%	3.8%	38%	MUA	26/01/26	8.7	6.7	12.3	1.1
TPB	Ngân hàng	8%	1,465	7.0	13,900	18,600	34%	3.6%	37%	MUA	20/05/26	5.2	5.0	10.6	0.9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,270	1.0	46,600	59,000	27%	10.7%	37%	MUA	06/01/26	13.9	13.3	12.3	3.1
MCH	Bán lẻ	85%	6,829	7.9	137,500	181,700	32%	4.4%	37%	PHTT	28/11/25	26.7	23.3	12.3	10.5
POW	Điện & Nước	45%	1,538	8.0	13,200	18,000	36%	0.0%	36%	MUA	29/05/26	16.9	14.1	11.7	1.1
GMD	GTVT	8%	1,171	5.8	72,300	95,500	32%	3.5%	36%	MUA	25/05/26	19.6	12.8	11.2	2.3
AST	DV Hàng không	3%	128	0.0	62,400	80,600	29%	5.6%	35%	MUA	26/08/25	11.2	10.9	10.0	4.9

F88	Tài chính TT	42%	619	0.4	73,000	98,000	34%	0.0%	34%	MUA	25/06/26	22.4	13.8	15.3	5.4
SIP	KCN	47%	429	0.2	46,600	58,900	26%	6.4%	33%	MUA	20/07/26	9.1	9.1	17.5	2.1
SCS	DV Hàng không	22%	156	0.2	42,700	51,200	20%	12.9%	33%	PHTT	13/01/26	5.4	5.8	20.3	2.6
DPM	Phân bón	47%	575	2.9	22,250	28,000	26%	6.7%	33%	PHTT	25/05/26	17.0	9.3	11.4	1.3
HDB	Ngân hàng	5%	4,811	15.4	25,300	33,000	30%	2.0%	32%	MUA	06/03/26	7.0	6.0	10.6	1.6
PVD	Dầu khí	41%	645	9.1	18,300	24,150	32%	0.0%	32%	MUA	09/04/26	11.3	15.2	14.2	1.0
VIB	Ngân hàng	1%	1,830	6.7	14,150	18,500	31%	0.0%	31%	KQ	23/05/25	6.6	5.4	10.6	1.0
PPC	Điện & Nước	45%	108	0.0	8,900	11,000	24%	5.6%	29%	KQ	10/12/25	17.5	8.8	11.7	0.6
PLX	Xăng dầu	6%	1,583	2.6	32,800	41,100	25%	3.7%	29%	MUA	13/10/25	17.0	14.2	14.2	1.6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,597	9.7	57,900	70,300	21%	6.9%	28%	MUA	24/04/25	12.9	13.8	12.3	3.7
NKG	VLXD	45%	195	0.6	10,400	13,100	26%	0.0%	26%	PHTT	18/04/25	23.6	8.0	13.8	0.7
ACV	Hàng không	47%	5,263	0.8	38,400	48,000	25%	0.0%	25%	PHTT	18/05/26	12.3	12.2	11.2	1.9
GVR	Công nghiệp	12%	3,951	1.8	26,000	32,100	23%	1.5%	25%	PHTT	20/07/26	19.5	15.2	11.4	1.8
ACB	Ngân hàng	6%	4,917	14.6	22,300	27,100	22%	3.1%	25%	MUA	21/05/26	7.4	6.5	10.6	1.3
VHM	Bất động sản	43%	20,440	26.2	131,000	153,700	17%	4.6%	22%	PHTT	29/05/26	12.8	9.8	17.5	2.1
BWE	Điện & Nước	47%	417	0.6	43,700	51,600	18%	3.0%	21%	MUA	13/05/26	11.3	12.1	11.7	1.8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	665	0.3	47,600	53,400	12%	8.4%	21%	KQ	30/08/24	9.1	6.8	12.3	1.6
BMP	VLXD	17%	462	1.0	148,500	163,000	10%	10.4%	20%	MUA	17/06/26	10.0	9.5	13.2	4.3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,508	9.1	23,700	27,000	14%	3.0%	17%	PHTT	18/03/26	22.9	7.3	14.2	1.7
PC1	Điện & Nước	41%	338	3.3	21,650	24,700	14%	0.0%	14%	KQ	21/07/26	9.6	14.7	13.2	1.3
HSG	VLXD	46%	308	1.2	10,050	10,400	3%	5.0%	8%	PHTT	18/04/25	13.0	13.8	13.8	0.7
VEA	Ô-tô	48%	1,723	0.2	33,900	30,800	-9%	14.2%	5%	PHTT	28/10/25	6.2	6.3	11.2	1.6
TDM	Điện & Nước	49%	274	0.3	59,000	60,600	3%	2.2%	5%	KQ	13/05/26	33.9	32.9	11.7	2.8
STB	Ngân hàng	19%	5,192	13.7	72,500	73,500	1%	0.0%	1%	PHTT	18/05/26	25.4	22.9	10.6	2.2
OIL	Dầu khí	6%	508	1.0	12,900	12,700	-2%	0.8%	-1%	KQ	17/10/25	31.5	28.5	14.2	1.2
VJC	Hàng không	24%	3,681	17.4	126,000	114,000	-10%	0.0%	-10%	KQ	15/03/24	35.1	14.1	20.3	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	6,128	20.9	54,000	39,300	-27%	1.9%	-25%	KKQ	18/11/25	14.2	14.9	10.6	3.8
VIC	Bất động sản	45%	62,955	40.1	213,500	110,000	-48%	0.0%	-48%	BÁN	12/06/26	140.5	60.5	17.5	11.2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	120.672	2.366	20	12,9	10,1	8,6	15,2	1,5	18,9	14,4	11,0	1,7	3,5%
KHẢ QUAN	17	11.640	685	2	10,2	11,3	9,1	14,3	1,9	18,5	15,3	12,8	1,8	2,5%
PHÙ HỢP TT	14	51.971	3.712	3	17,3	14,4	11,1	17,2	2,0	22,8	15,5	12,2	2,5	4,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.128	6.128	0	17,5	14,2	14,9	10,4	3,8	17,5	14,2	14,9	3,8	1,9%
BÁN	1	62.955	62.955	1	133,4	140,5	60,5	72,4	11,2	133,4	140,5	60,5	11,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	253.366	3.016	26	17,7	14,5	11,8	16,9	2,1	20,8	16,3	12,2	2,0	3,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	81.191	6.766	11	10,6	9,2	7,9	12,8	1,4	10,5	9,9	8,8	1,6	1,7%
Bảo hiểm	2	1.694	847	1	19,5	14,9	10,9	21,2	1,6	14,7	11,9	8,3	1,2	2,9%
Chứng khoán	1	2.090	2.090	1	17,6	12,9	14,1	18,5	1,4	17,6	12,9	14,1	1,4	4,5%
Tài chính thay thế	1	619	619	0	45,8	22,4	13,8	30,0	5,4	45,8	22,4	13,8	5,4	0,0%
Tiêu dùng	13	25.751	1.981	4	16,5	14,3	13,2	19,4	3,1	19,4	13,7	11,9	3,1	5,3%
CNTT	1	4.051	4.051	1	14,5	12,0	10,5	17,4	2,7	14,5	12,0	10,5	2,7	3,7%
Bất động sản	9	88.164	9.796	2	56,0	35,6	25,1	26,2	4,1	32,7	30,2	21,8	2,1	1,3%
Vật liệu	4	7.491	1.873	1	14,4	11,5	7,1	19,0	1,2	12,8	14,5	9,5	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	5.572	464	1	19,1	12,3	12,4	18,4	1,2	24,7	14,4	13,6	1,3	3,4%
Dầu khí	10	15.556	1.556	2	21,7	15,7	10,0	20,9	1,7	31,5	24,7	11,5	1,4	3,8%
Công nghiệp	5	984	197	0	6,4	5,7	6,9	8,8	0,9	10,3	9,7	6,6	1,0	3,9%
Khu công nghiệp	7	6.912	987	1	19,7	14,4	11,5	19,6	1,6	20,6	12,5	11,5	1,6	5,0%
GTVT & Logistics	7	13.290	1.899	1	12,8	14,3	11,4	18,0	2,8	16,0	16,0	12,3	3,9	3,1%
TỔNG CỘNG	84	253.366	3.016	26	17,7	14,5	11,8	16,9	2,1	20,8	16,3	12,2	2,0	3,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		22%	KQ		
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		44%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		15%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
PNJ		11%	PHTT		
QNS		33%	KQ		
SAB		5%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-1%	PHTT		
VHC		25%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		3%	PHTT		
AST		6%	MUA		
GMD (2)		30%	BUY		
HVN		19%	PHTT		

SCS		-6%	PHTT	
VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-4%	MUA	
DXS		15%	KQ	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-23%	MUA	
KDH		52%	MUA	
NLG		-18%	MUA	
VHM		31%	PHTT	
VIC		132%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		15%	KQ	
IDC		3%	MUA	
KBC		15%	MUA	
PHR		118%	MUA	
SIP		6%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG		26%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	MUA	KQ
DHC		3%	MUA	
HPG		68%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		202%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-8%	MUA	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1		N/A	N/A	
POW		20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)	-47%	0%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	

VGC	12%	MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	61%	MUA
DPM	82%	PHTT
GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	19%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	7%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.669,01	-17,10
VN 30	1.806,50	-22,86
VN Mid	1.798,01	-47,79
VNSmall	1.200,95	-17,82

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	269,35	-3,64
HNX30	440,79	-17,43
VNX Allshare	2.684,43	-36,23

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,26	0,37

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.329,4	15,9%
Khối ngoại mua	1.364,7	9,3%
Khối ngoại bán	2.105,8	14,4%
Tổng giao dịch	14.648,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	54,4	6,1%
Khối ngoại mua	32,9	3,7%
Khối ngoại bán	77,5	8,6%
Tổng giao dịch	896,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	279,0	55,8%
Khối ngoại mua	8,1	1,6%
Khối ngoại bán	11,9	2,4%
Tổng giao dịch	500,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	2.150	7,0%
NAF	1.900	4,2%
PHR	1.800	3,3%
LPB	1.600	3,1%
HVH	300	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	800	1,0%
SCG	300	0,5%
VC3	100	0,4%
C69	0	0,0%
MST	0	0,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHB	1.496	11,5%
XMC	900	9,7%
MSR	1.867	5,6%
LSG	1.446	4,5%
TIN	4.862	4,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CII	-950	-7,0%
CTS	-1.500	-7,0%
CSV	-1.500	-7,0%
VND	-1.150	-7,0%
FTS	-1.500	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIT	-2.800	-9,9%
SHN	-700	-8,1%
CEO	-800	-6,9%
BVS	-1.800	-6,9%
MBS	-1.200	-6,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-286	-3,8%
OIL	-463	-3,5%
DDV	-496	-2,7%
TVN	-219	-2,5%
G36	-222	-2,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	878,9
VIC	622,9
VPX	603,7
VIX	557,9
SHB	542,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	182,1
MBS	144,1
PVS	92,3
CEO	87,2
HUT	63,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
XMC	176,4
DVN	96,5
MSR	43,8
ABB	28,1
ACV	16,5

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OPC	1.901.914	101.887
FUEMAV30	1.235.102	79.831
VPX	23.253.873	2.585.757
ACC	1.076.455	202.608
HAH	3.524.700	796.639
SJS	2.825.570	663.616
BCE	1.321.616	336.952
TDG	206.235	72.270
DIG	19.192.083	6.797.199
DXG	26.225.374	9.859.761

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CAR	400.000	68.018
AMV	916.835	478.050
VC7	131.770	73.069
NRC	3.321.113	1.886.565
MST	3.253.613	1.915.623
VGS	197.890	121.958
CEO	7.762.270	4.816.946
LIG	138.289	97.949
EVS	520.652	413.447
DTD	142.922	113.916

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VTD	326.632	150.561
VEA	334.767	179.651
AAH	581.216	441.112
F88	162.070	127.631
PIV	111.513	93.734
MSR	1.246.337	1.052.713
DRI	477.454	429.608
VLC	62.230	57.105
HNM	313.032	325.869
AMS	58.407	61.559

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.337		13,8	1,9	11,4%
TCX	3.952	90,7%	16,8	2,3	13,7%
VCK	2.622	96,3%	14,8	2,2	17,2%
SSI	2.090	69,9%	10,2	1,4	0,0%
VPX	1.738	95,8%	8,5	1,3	16,2%
HCM	1.282	14,8%	18,9	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	536		10,9	1,4	5,5%
BVH	1.621	21,7%	14,5	1,7	0,0%
PVI	623	43,1%	12,4	1,8	15,2%
BIC	156	7,6%	8,7	1,2	0,0%
VNR	148	22,8%	8,3	1,0	0,0%
MIG	134	83,0%	10,5	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.387		14,3	3,0	9,1%
ACV	5.263	47,3%	13,0	1,9	0,0%
MVN	2.235	0,0%	25,1	4,0	0,0%
VEA	1.723	47,6%	5,9	1,6	0,0%
GEE	1.545	49,0%	11,4	5,1	45,6%
GMD	1.171	8,5%	16,2	2,3	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.591		17,6	4,2	8,3%
MCH	6.829	84,5%	25,8	10,5	0,0%
VNM	4.597	50,8%	11,8	3,7	0,0%
MSN	3.545	76,1%	13,8	2,3	19,4%
SAB	2.270	41,4%	12,5	3,1	22,3%
SBT	713	80,4%	24,4	1,7	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.578		14,0	1,3	0,0%
BSR	4.508	47,9%	9,1	1,7	0,0%
PLX	1.583	6,0%	23,4	1,6	0,0%
PVS	647	33,3%	8,8	1,1	0,0%
PVD	645	41,4%	14,3	1,0	0,0%
OIL	508	6,4%	14,5	1,2	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.029		10,8	1,7	0,0%
GAS	6.132	47,0%	13,9	2,3	0,0%
POW	1.538	45,3%	11,8	1,1	0,0%
REE	1.051	0,0%	10,5	1,3	0,0%
PGV	952	50,0%	5,8	1,4	0,0%
DNH	473	0,0%	11,9	2,3	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.942		124,0	5,8	0,0%
VIC	62.955	44,9%	141,8	11,2	0,0%
VHM	20.440	42,5%	8,3	2,1	0,0%
KSF	2.659	50,0%	5,5	4,0	0,0%
VRE	1.843	37,6%	7,1	1,0	0,0%
THD	1.814	48,9%	457,3	10,7	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.045		8,0	1,3	6,7%
VCB	17.140	9,9%	12,6	1,9	0,0%
BID	9.596	12,5%	7,9	1,4	0,0%
CTG	8.483	5,5%	5,9	1,2	0,0%
TCB	7.605	1,3%	7,4	1,1	15,7%
VPB	7.399	6,5%	6,5	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.109		26,2	4,1	0,0%
VPL	5.041	42,7%	52,9	3,5	0,0%
VJC	3.681	23,8%	38,3	3,7	0,0%
MWG	3.549	0,0%	11,4	2,7	0,0%
HVN	2.541	21,5%	7,1	6,5	0,0%
FRT	732	17,7%	21,1	4,3	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.721		18,4	2,4	0,0%
HPG	6.527	27,6%	8,1	1,2	0,0%
GVR	3.951	12,4%	16,5	1,8	0,0%
MSR	1.476	99,9%	50,2	3,1	0,0%
KSV	1.069	0,0%	10,8	4,7	0,0%
DCM	583	42,5%	6,6	1,3	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	241		36,1	2,9	7,9%
DHG	452	46,0%	12,4	3,5	24,1%
DHT	206	9,3%	131,0	5,0	0,0%
IMP	205	5,3%	15,0	2,3	15,6%
DBD	176	83,4%	15,8	2,6	0,0%
DVN	168	-0,0%	6,4	1,1	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	893		-3,5	1,4	0,0%
FPT	4.051	22,1%	10,9	2,7	0,0%
CMG	209	13,5%	13,3	1,7	0,0%
SAM	87	48,5%	22,8	0,6	0,0%
ELC	60	46,8%	12,9	1,2	0,0%
SGT	57	-5,5%	-77,7	0,7	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

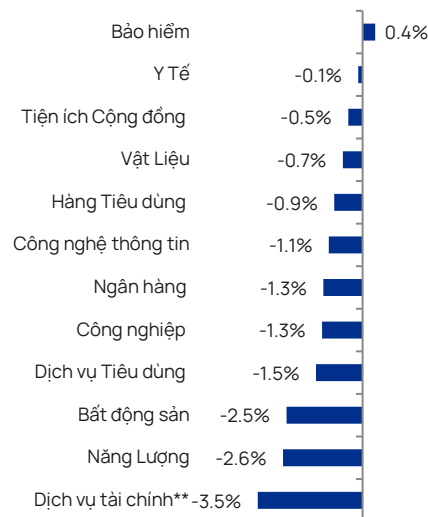
www.vietcap.com.vn

27/7/2026 | 17

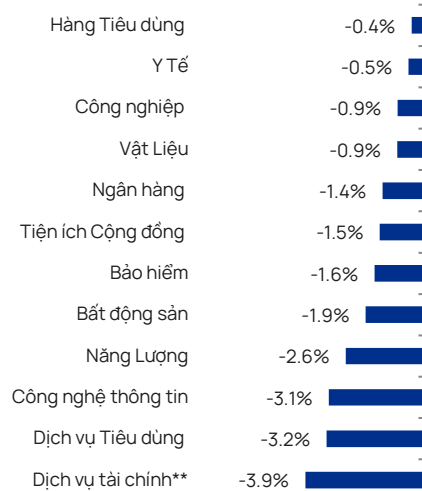
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

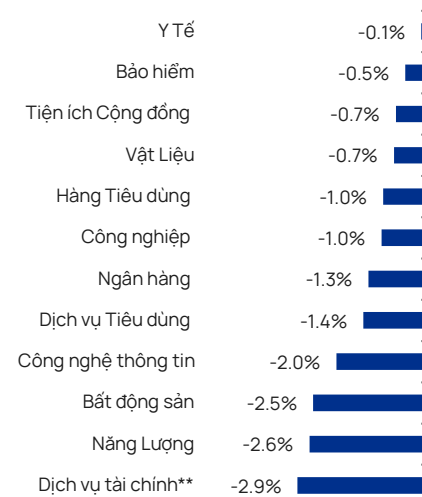


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



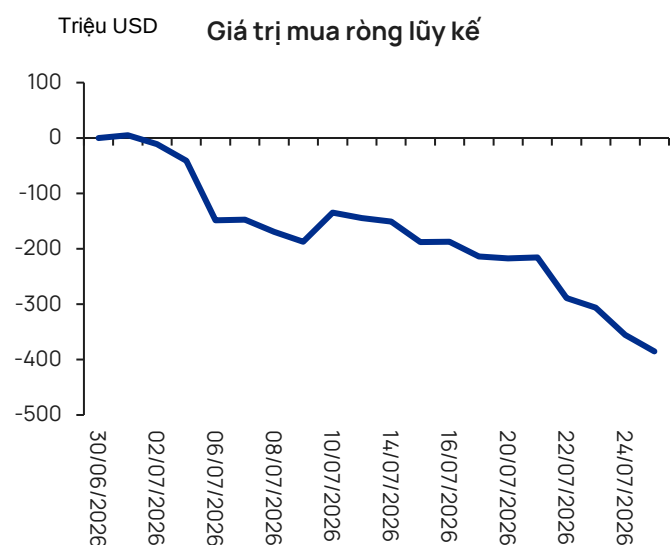
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



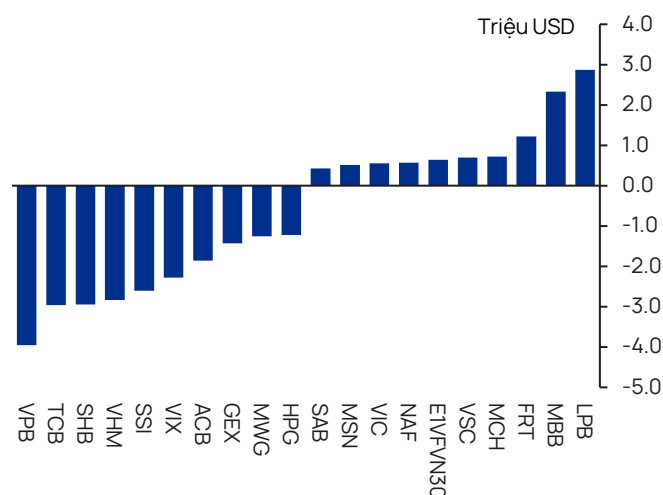
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



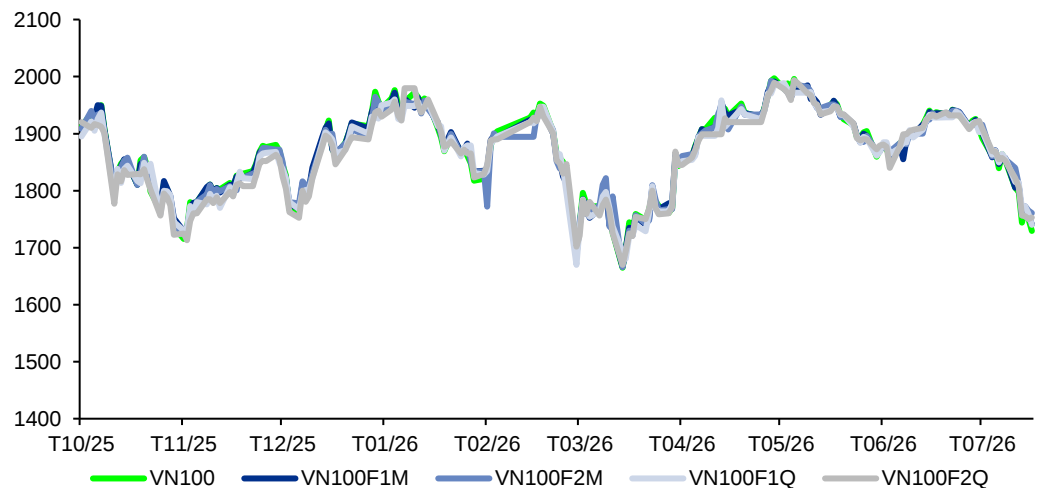
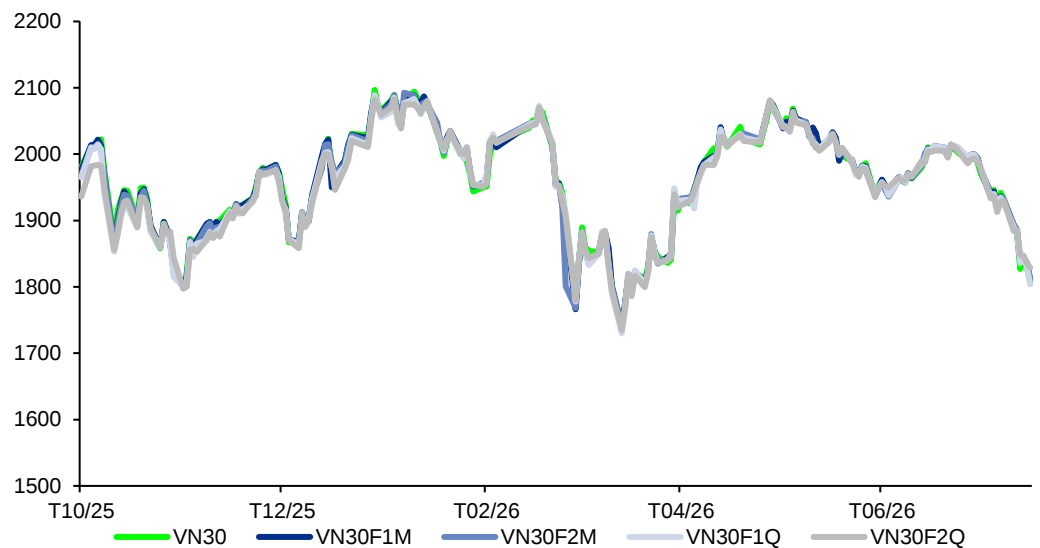
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.811,1	-23,9	-1,3%	4,6
VN30F2M	1.812,0	-24,2	-1,3%	5,5
VN30F1Q	1.804,0	-26,0	-1,4%	-2,5
VN30F2Q	1.829,0	-6,0	-0,3%	22,5
VN100F1M	1.741,1	-14,9	-0,8%	11,9
VN100F2M	1.760,9	-4,1	-0,2%	31,7
VN100F1Q	1.739,9	-20,1	-1,1%	10,7
VN100F2Q	1.753,0	3,0	0,2%	23,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	41.854	17,5%	243,28	13,2%
VN30F2M	1.336	12,4%	0,47	24,4%
VN30F1Q	836	-1,1%	0,07	204,2%
VN30F2Q	47	27,0%	0,03	225,0%
VN100F1M	63	-6,0%	0,03	0,0%
VN100F2M	14	-6,7%	0,00	-55,6%
VN100F1Q	25	-16,7%	0,02	15,0%
VN100F2Q	8	0,0%	0,00	-50,0%

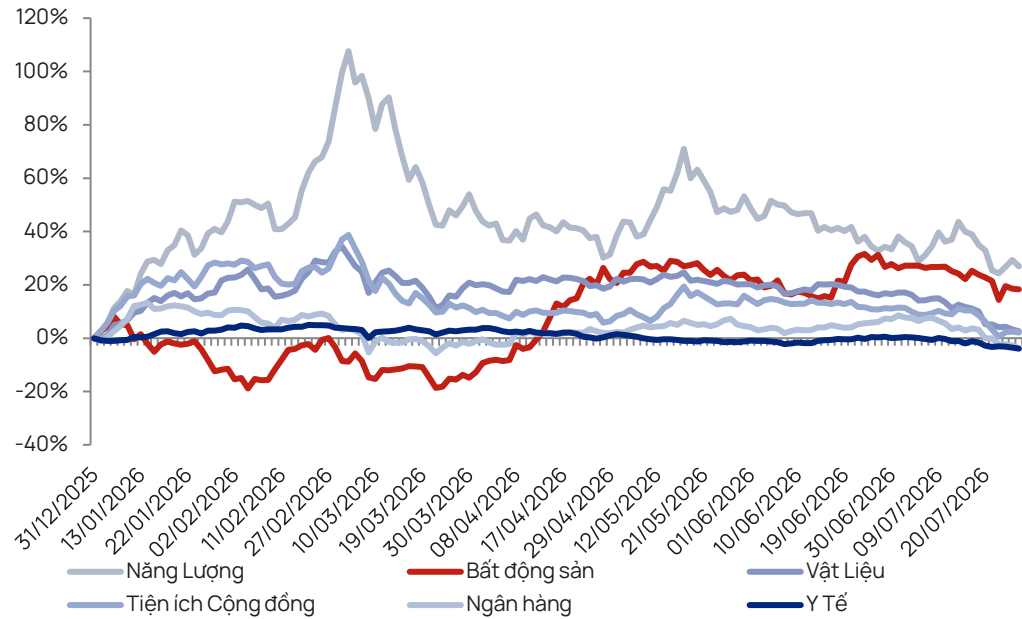


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

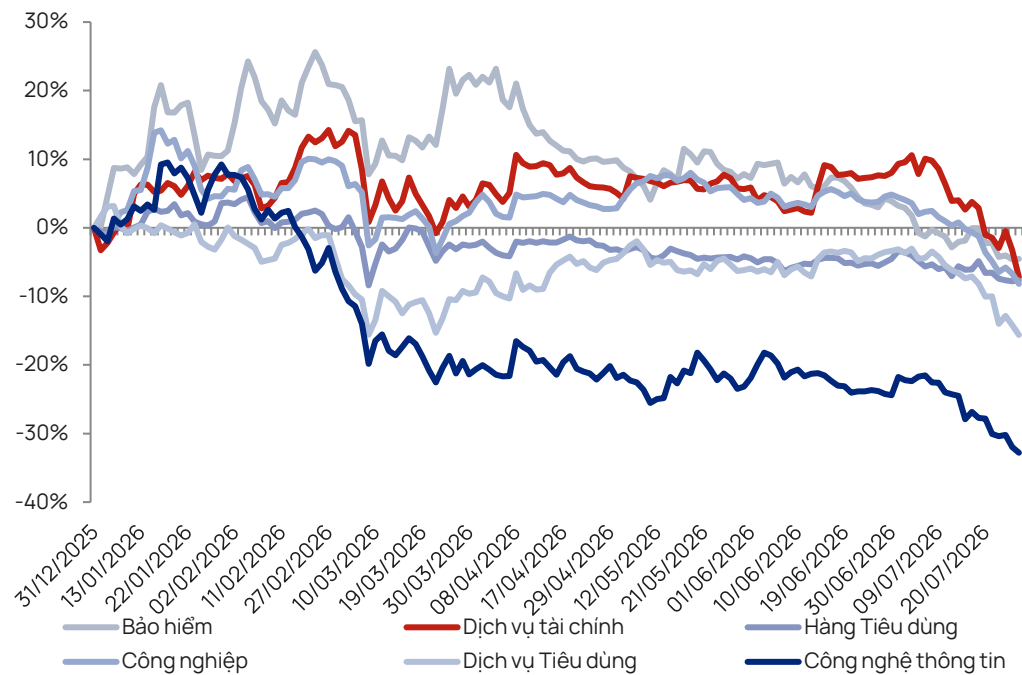
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



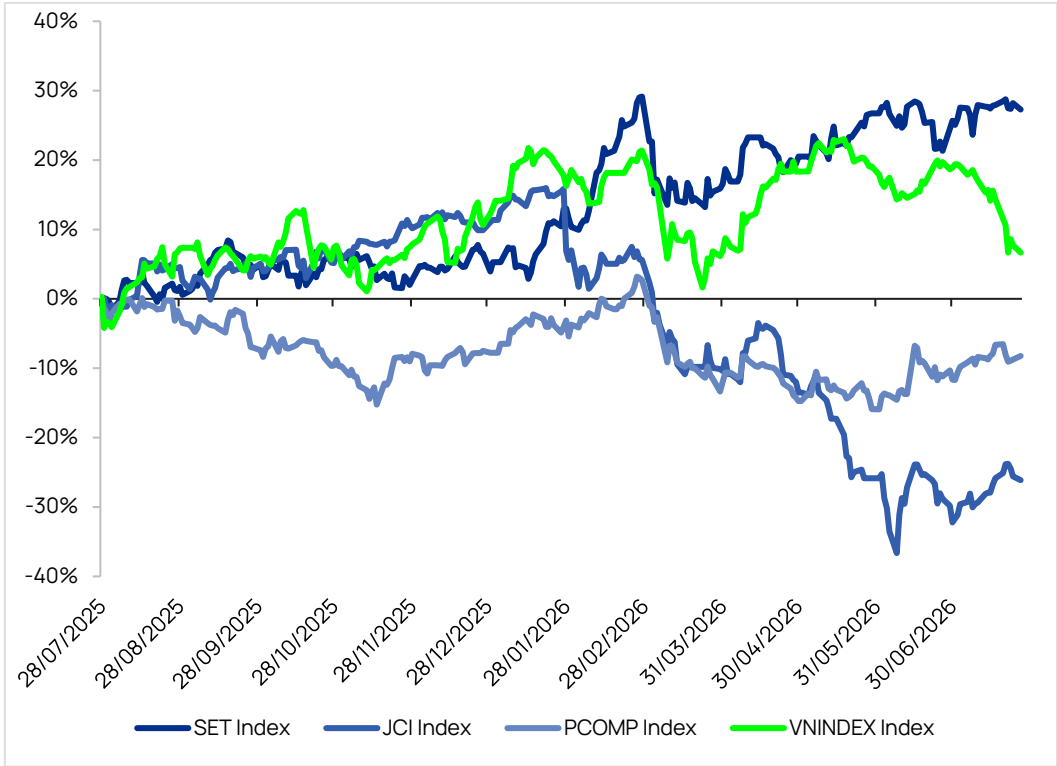
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



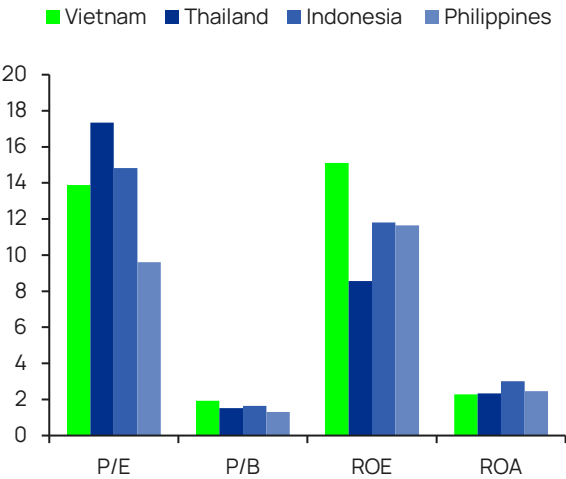
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,3	14,8	9,6	13,9
P/B	1,5	1,6	1,3	1,9
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	610,7	605,3	145,6	305,2
GTGD trung bình, tr USD	1.615,2	1.170,7	81,6	972,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.336,5	-4.552,6	-184,3	-3.290,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	138,5	(193,4)	(20,9)	(143,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,60%	7,30%	7,29%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyễn Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.